

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009
đến ngày 30 tháng 9 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009.

ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Vũ Huy An	Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Tống Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Tống Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Láng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2009)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/06/2009)
Ông Triệu Thọ Hàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/09/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

103
DNL
VHIE
LO
ST
JA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

Số: 502 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 09 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến 30 tháng 09 năm 2009 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 10 năm 2009
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			30/09/2009	31/12/2008
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	4	4.423.192.026	6.397.285.055
II.	Tiền gửi tại NHNN	5	27.912.373.745	11.549.984.379
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	12.297.037.939.067	13.517.595.840.453
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		11.504.030.439.067	12.977.758.340.453
2.	Cho vay các TCTD khác		799.000.000.000	544.000.000.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(5.992.500.000)	(4.162.500.000)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	190.766.590.138	36.848.618.100
1.	Chứng khoán kinh doanh		192.332.939.087	114.933.061.815
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.566.348.949)	(78.084.443.715)
V.	Cho vay và ứng trước	7	24.405.965.109.040	17.208.744.406.027
1.	Cho vay		23.354.378.519.376	15.769.873.160.876
2.	Ứng trước cho khách hàng		1.479.556.170.475	1.730.393.284.263
3.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(427.969.580.811)	(291.522.039.112)
VI.	Chứng khoán đầu tư	9	1.548.503.687.720	592.228.863.245
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.501.783.871.072	281.194.079.915
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		290.818.210.021	403.769.234.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(244.098.393.373)	(92.734.450.670)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.135.189.195.155	871.606.077.757
1.	Vốn góp liên doanh		55.921.301.962	29.861.148.450
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		257.487.170.604	361.948.372.161
3.	Đầu tư dài hạn khác		881.673.283.667	511.914.819.313
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(59.892.561.078)	(32.118.262.167)
VIII.	Tài sản cố định		97.249.199.756	68.578.810.241
1.	Tài sản cố định hữu hình	10	72.874.990.292	49.117.063.644
a.	Nguyên giá TSCĐ		117.669.781.113	83.971.414.531
b.	Hao mòn TSCĐ		(44.794.790.821)	(34.854.350.887)
2.	Tài sản cố định vô hình	11	24.374.209.464	19.461.746.597
a.	Nguyên giá TSCĐ		25.508.909.367	20.478.909.367
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.134.699.903)	(1.017.162.770)
IX.	Tài sản Có khác		19.542.126.126.578	12.790.549.506.443
1.	Các khoản phải thu	12	17.455.578.795.076	13.044.710.222.247
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		624.157.821.650	474.081.910.795
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	46.197.163.628
4.	Tài sản Có khác	13	2.167.186.295.056	796.317.106.814
5.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	12	(704.796.785.204)	(1.570.756.897.041)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			59.249.173.413.225	45.104.099.391.700

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

MẪU SỐ B 02/TCTD
 Đơn vị tính: VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2009		31/12/2008	
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	14.492.964.061.208		5.408.884.779.000	
1. Tiền gửi của các TCTD khác		3.626.321.679.000		2.168.084.779.000	
2. Vay các TCTD khác		10.866.642.382.208		3.240.800.000.000	
II. Tiền gửi của khách hàng	15	1.274.607.381.855		209.266.984.288	
III. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	24.825.450.450.478		22.207.958.810.674	
IV. Phát hành giấy tờ có giá	17	2.933.200.064.000		3.609.484.814.800	
V. Các khoản nợ khác	18	9.055.953.907.426		7.562.637.707.698	
1. Các khoản lãi, phí phải trả		446.762.957.495		448.596.096.669	
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		8.557.543.445.615		7.045.122.013.060	
3. Dự phòng rủi ro khác		51.647.504.316		68.919.597.969	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		52.582.175.864.967		38.998.233.096.460	
VI. Vốn và các quỹ		6.666.997.548.258		6.105.866.295.240	
1. Vốn của TCTD		6.055.604.184.999		6.055.604.184.999	
a. Vốn điều lệ	19	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000	
b. Thặng dư vốn cổ phần	19	1.055.604.184.999		1.055.604.184.999	
2. Quỹ của TCTD		3.234.378.311		395.772.484	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(41.546.217.934)		-	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	19	649.705.202.882		49.866.337.757	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.249.173.413.225		45.104.099.391.700	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2009		31/12/2008	
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		4.012.329.596.080		993.683.157.239	
1. Bảo lãnh vay vốn		111.622.795.200		50.000.000.000	
2. Bảo lãnh khác	20	3.900.706.800.880		943.683.157.239	
II. Các cam kết đưa ra		2.874.004.312.757		8.626.667.758.165	
1. Cam kết khác	21	2.874.004.312.757		8.626.667.758.165	



Nguyễn Anh Tuấn
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

Phạm Quang Huy
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009

MẪU SỐ B 03/TCTD
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.780.046.542.425
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	1.727.351.819.773
I.	Thu nhập lãi thuần		52.694.722.652
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		65.218.448.945
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		9.166.121.622
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	56.052.327.323
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	77.241.454.615
IV.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	26	(359.114.006.015)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	27	1.721.718.291.517
6.	Chi phí hoạt động khác		46.100.588.139
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.675.617.703.378
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		116.074.016.183
VII.	Chi phí hoạt động	28	286.943.349.596
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.331.622.868.540
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		569.871.266.108
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		761.751.602.432
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	113.069.335.871
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		47.365.097.741
XI.	Chi phí thuế TNDN		160.434.433.612
XII.	Lợi nhuận sau thuế		601.317.168.820
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.203



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009

MÃ SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2009

đến 30/09/2009

VND

STT Chi tiêu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.646.970.793.601
2. Chi lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả	(1.728.580.631.654)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	56.052.327.323
4. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	51.317.057.337
5. Thu nhập khác	551.233.421.488
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(81.690.625.113)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động

495.302.342.982

Những thay đổi về tài sản hoạt động

7. Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.202.623.401.386
8. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(852.390.655.957)
9. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(7.333.668.244.712)
10. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng	(220.248.014.004)
11. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản đầu tư	34.733.715.130
12. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất khác	46.105.497.613
13. (Tăng) tài sản khác	(5.724.905.137.411)

Những thay đổi về công nợ hoạt động

14. Tăng tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	9.084.079.282.208
15. (Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.065.340.397.567
16. (Giảm) phát hành giấy tờ có giá	(676.284.750.800)
17. (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.617.491.639.804
18. Tăng công nợ khác	924.125.915.041
19. Chi từ các quỹ của TCTD	(7.161.394.173)

I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

2.655.143.994.674

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Mua sắm tài sản cố định	(39.803.353.050)
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(863.510.527.316)
3. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	130.379.665.846
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	116.074.016.183

II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

(656.860.198.337)

III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

1.998.283.796.337

IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

5.438.314.269.434

V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

7.436.598.065.771

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	4.423.192.026	6.397.285.055
Tiền gửi tại NHNN	27.912.373.745	11.549.984.379
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	7.404.262.500.000	5.420.367.000.000
	<u><u>7.436.598.065.771</u></u>	<u><u>5.438.314.269.434</u></u>

(*) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.126 người (31/12/2008: 1.189 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Áp dụng các quy định kế toán mới của Ngân hàng Nhà nước

Ngày 14 tháng 04 năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Việc áp dụng quy định này ảnh hưởng đến việc phân loại các khoản đầu tư trong danh mục Chứng khoán đầu tư và Đầu tư dài hạn cũng như việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Mặc dù, Công văn không yêu cầu và hướng dẫn về việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ, tuy nhiên để phục vụ cho mục đích tham khảo số liệu so sánh của khoản mục này, khi lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã phân loại lại danh mục đầu tư tương ứng tại ngày 31/12/2008 như sau:

	<u>Số liệu kiểm toán</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu sau phân loại</u>
	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	114.933.061.815	-	114.933.061.815
Chứng khoán đầu tư	684.963.313.915	321.769.539.313	1.006.732.853.228
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	281.194.079.915	321.769.539.313	602.963.619.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	403.769.234.000	-	403.769.234.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	903.724.339.924	(321.769.539.313)	581.954.800.611
Vốn góp liên doanh	29.861.148.450	-	29.861.148.450
Đầu tư vào công ty liên kết	361.948.372.161	(122.218.000.000)	239.730.372.161
Đầu tư dài hạn khác	511.914.819.313	(199.551.539.313)	312.363.280.000
Các khoản phải thu	6.857.866.706.776	-	6.857.866.706.776
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.607.092.868.202	489.000.091.649	4.096.092.959.851
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	307.821.524.914	(164.530.449.260)	143.291.075.654
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.942.952.313.660	(324.469.642.389)	2.618.482.671.271

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng Long tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp Tổng công ty (i) là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) là đối tác chiến lược; hoặc (iii) có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 30/09/2009 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/09/2009.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2009, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Tại thời điểm cuối kỳ, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty sẽ thực hiện xem xét, đánh giá khả năng thực hiện và giá trị thu hồi của các hợp đồng REPO này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2009 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	40-50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phát sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện hoặc chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty sẽ hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quyết định 479/2004/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty liên doanh liên kết.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các kỳ trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong kỳ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tái toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN MẶT

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	3.477.877.861	5.622.613.510
Tiền mặt bằng ngoại tệ	945.314.165	774.671.545
	<u>4.423.192.026</u>	<u>6.397.285.055</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%)
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%).

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	27.912.373.745	11.549.984.379
	<u>27.912.373.745</u>	<u>11.549.984.379</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.028.028.939.067	2.141.155.192.894
- Bằng VND	790.878.589.761	2.000.815.683.733
- Bằng ngoại tệ	237.150.349.306	140.339.509.161
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10.476.001.500.000	10.836.603.147.559
- Bằng VND	7.239.216.000.000	7.571.926.047.559
- Bằng ngoại tệ	3.236.785.500.000	3.264.677.100.000
	<u>11.504.030.439.067</u>	<u>12.977.758.340.453</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	799.000.000.000	544.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(5.992.500.000)	(4.162.500.000)
	<u>793.007.500.000</u>	<u>539.837.500.000</u>
	<u>12.297.037.939.067</u>	<u>13.517.595.840.453</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC

a. CHO VAY

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.661.621.748.117	13.937.597.368.264
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	12.289.600.834	71.166.782.855
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.680.467.170.425	1.761.109.009.757
	23.354.378.519.376	15.769.873.160.876

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.785.460.307.719	14.580.508.286.321
Nợ cần chú ý	918.504.953.801	751.185.289.653
Nợ dưới tiêu chuẩn	24.809.745.192	159.996.176.989
Nợ nghi ngờ	416.245.820.242	60.450.704.010
Nợ có khả năng mất vốn	209.357.692.422	217.732.703.903
	23.354.378.519.376	15.769.873.160.876

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	8.788.553.248.625	5.396.573.543.631
Nợ trung hạn	3.832.457.117.896	2.846.889.991.911
Nợ dài hạn	10.733.368.152.855	7.526.409.625.334
	23.354.378.519.376	15.769.873.160.876

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cho vay bằng VND	15.124.996.894.001	9.071.910.383.081
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	8.229.381.625.375	6.697.962.777.795
	23.354.378.519.376	15.769.873.160.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC (tiếp theo)

b. ỨNG TRƯỚC

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	1.275.294.051.711	1.525.125.387.966
Ứng trước ủy quyền bán	204.262.118.764	205.267.896.297
	<u>1.479.556.170.475</u>	<u>1.730.393.284.263</u>

Các khoản ứng trước cho khách hàng bao gồm vốn ủy thác đầu tư trả chậm theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có chỉ định và ứng trước ủy quyền bán cổ phiếu theo các hợp đồng mua và ủy quyền bán cổ phiếu có kỳ hạn.

c. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	117,768,261,960	173,753,777,152	291,522,039,112
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	80,669,233,970	455,173,698,662	535,842,932,632
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(32,222,504,438)	(182,798,061,509)	(215,020,565,947)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4,701,816,201)	(180,864,430,190)	(185,566,246,391)
Khác	1,191,421,405	-	1,191,421,405
Số dư cuối kỳ	<u>162,704,596,696</u>	<u>265,264,984,115</u>	<u>427,969,580,811</u>

Tính đến thời điểm 30/09/2009, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại 30/09/2009.

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	26.259.087.827	33.915.758.764
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	166.073.851.260	81.017.303.051
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.566.348.949)	(78.084.443.715)
	<u>190.766.590.138</u>	<u>36.848.618.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	670.265.596.982	101.292.600.000
- Chứng khoán Chính phủ	150.265.596.982	-
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	220.000.000.000	100.107.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	300.000.000.000	1.185.600.000
Chứng khoán Vốn	831.518.274.090	179.901.479.915
- Do các TCKT trong nước phát hành	831.518.274.090	179.901.479.915
	1.501.783.871.072	281.194.079.915
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(244.098.393.373)	(92.734.450.670)
	1.257.685.477.699	188.459.629.245
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	232.645.034.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	180.504.810.021	80.600.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	110.313.400.000	90.524.200.000
	290.818.210.021	403.769.234.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2009	-	24.219.720.030	47.371.334.405	12.380.360.096	83.971.414.531
Tăng trong kỳ	29.846.525.413	811.835.199	3.896.320.758	249.672.000	34.804.353.370
Giảm trong kỳ	-	342.651.509	763.335.279	-	1.105.986.788
Tại 30/09/2009	29.846.525.413	24.688.903.720	50.504.319.884	12.630.032.096	117.669.781.113
Khấu hao lũy kế					
Tại 01/01/2009	-	4.860.662.643	18.095.641.967	11.898.046.277	34.854.350.887
Tăng trong kỳ	-	1.969.583.685	8.467.696.273	578.146.444	11.015.426.402
Giảm trong kỳ	-	342.651.509	732.334.959	-	1.074.986.468
Tại 30/09/2009	-	6.487.594.819	25.831.003.281	12.476.192.721	44.794.790.821
Giá trị còn lại					
Tại 31/12/2008	-	19.359.057.387	29.275.692.438	482.313.819	49.117.063.644
Tại 30/09/2009	29.846.525.413	18.201.308.901	24.673.316.603	153.839.375	72.874.990.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	1.449.260.767	20.478.909.367
Tăng trong kỳ	5.000.000.000	30.000.000	5.030.000.000
Tại ngày 30/09/2009	24.029.648.600	1.479.260.767	25.508.909.367
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2009	-	1.017.162.770	1.017.162.770
Tăng trong kỳ	-	117.537.133	117.537.133
Tại ngày 30/09/2009	-	1.134.699.903	1.134.699.903
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2008	19.029.648.600	432.097.997	19.461.746.597
Tại ngày 30/09/2009	24.029.648.600	344.560.864	24.374.209.464

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	202.893.326.465	11.756.728.298
Các khoản phải thu bên ngoài	17.197.376.077.405	12.977.576.761.761
Các khoản phải thu nội bộ	55.309.391.206	55.376.732.188
	17.455.578.795.076	13.044.710.222.247

Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm:

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kỳ quỹ thế chấp cầm cố	3.004.075.473	8.513.419.073
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	5.996.312.698.890	522.919.477.624
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	42.320.712.773	17.064.693.536
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	3.075.131.293.843	2.518.185.125.302
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	21.093.424.873	41.634.942.095
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	2.036.895.460.051	2.375.386.969.024
Đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro (iii)	5.137.189.817.494	6.857.866.706.776
Đặt cọc bán quyền bán chứng khoán (iv)	645.045.950.000	-
Các khoản khác phải thu khác	240.382.644.008	636.005.428.331
	17.197.376.077.405	12.977.576.761.761

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30/09/2009 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở thuyết minh số 18), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyên nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

(iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế, Tổng Công ty chịu rủi ro đối với khoản chứng khoán này và đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán, chi tiết phân loại khoản đầu tư ủy thác này như sau:

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.023.963.090.801	3.607.092.868.202
Đầu tư dài hạn khác	1.565.490.944.661	2.942.952.313.660
Đầu tư vào Công ty liên kết	454.474.742.713	307.821.524.914
Đầu tư vào Công ty liên doanh	93.261.039.319	-
	<u>5.137.189.817.494</u>	<u>6.857.866.706.776</u>

Dự phòng cho khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro chi tiết như sau:

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	(687.042.516.807)	(987.039.172.314)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(5.817.506.691)	(583.717.724.727)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	(8.278.632.098)	-
	(3.658.129.608)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh	<u>(704.796.785.204)</u>	<u>(1.570.756.897.041)</u>

(iv) Đây là khoản đặt cọc để đảm bảo thực hiện cam kết bán quyền bán chứng khoán (xem Thuyết minh số 21).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	2.141.709.845.396	786.674.322.189
Chi phí chờ phân bổ	25.476.449.660	9.642.784.625
	<u>2.167.186.295.056</u>	<u>796.317.106.814</u>

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	3.379.952.179.000	1.084.952.179.000
- Bằng ngoại tệ	246.369.500.000	1.083.132.600.000
	<u>3.626.321.679.000</u>	<u>2.168.084.779.000</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	9.959.394.000.000	3.240.800.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	907.248.382.208	-
	<u>10.866.642.382.208</u>	<u>3.240.800.000.000</u>
	<u>14.492.964.061.208</u>	<u>5.408.884.779.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.220.736.696.199	171.110.049.542
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	668.198.324.169	65.285.371.745
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	552.538.372.030	105.824.677.797
Tiền gửi ký quỹ	53.870.685.656	38.156.934.746
	<u>1.274.607.381.855</u>	<u>209.266.984.288</u>

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	17.416.806.118.009	16.253.330.731.877
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.408.644.332.469	5.954.628.078.797
	<u>24.825.450.450.478</u>	<u>22.207.958.810.674</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	18.707.590.984.461	10.424.683.826.543
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (i)</i>	7.629.149.611.016	728.364.231.000
Ủy thác đầu tư có chỉ định	6.117.859.466.017	11.783.274.984.131
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (ii)</i>	5.863.974.984.131	11.163.974.984.131
	<u>24.825.450.450.478</u>	<u>22.207.958.810.674</u>

(i) Khoản ủy thác quản lý vốn của Tập đoàn dầu khí Việt Nam bao gồm:

Ngày 5/3/2008, Tổng Công ty ký Hợp đồng số 1507/HĐKT-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận ủy thác "Quỹ thu dọn mỏ" bằng USD để tiếp nhận nguồn vốn đóng góp Quỹ của các lô hợp đồng Dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký với các nhà thầu với lãi suất là lãi suất tiền USD gửi kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng mở Tài khoản (Vietcombank) công bố + 0,75%/năm. Tại ngày 30/09/2009, số dư ủy thác là 65.955.954 USD (31/12/2008: 42.903.000 USD).

Hợp đồng ủy thác quản lý vốn 5.300.000.000.000 VND theo Phụ lục hợp đồng số 2359/HĐ-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam từ ngày 01/01/2009 đến 25/12/2009.

(ii) Vốn nhận ủy thác 5.863.974.984.131 VND của Tập đoàn dầu khí trong thời gian từ ngày 01/01/2009 đến 10/03/2011 với "mục đích đầu tư sinh lời với nguyên tắc an toàn hiệu quả hoạt động kinh doanh" theo lục Hợp đồng số 2359/HĐ-DKVN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	1.996.928.000.000	2.334.301.600.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	936.272.064.000	1.275.183.214.800
	<u>2.933.200.064.000</u>	<u>3.609.484.814.800</u>

Trong năm 2007, 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí được phát hành với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ VND và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên (từ 01/10/2008 đến 30/9/2009) lần lượt là VND: 17,5%/năm; USD: 6,2%/năm.

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	446.762.957.495	448.596.096.669
Các khoản phải trả nội bộ	2.739.391.647.051	1.866.158.097.398
Các khoản phải trả bên ngoài (iii)	5.494.048.331.071	5.178.455.718.447
Các tài sản Nợ khác	30.699.680	508.197.215
Doanh thu chờ phân bổ	324.072.767.813	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra (i)	51.647.504.316	68.919.597.969
	<u>9.055.953.907.426</u>	<u>7.562.637.707.698</u>

- (i) Dự phòng đối với các cam kết đưa ra được tính trên 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thư tín dụng và các khoản cam kết đưa ra không hủy ngang tại 30/09/2009.

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	58.769.899.313	21.754.319.659
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (ii)	2.680.467.170.425	1.844.293.469.631
Khác	154.577.313	110.308.108
	<u>2.739.391.647.051</u>	<u>1.866.158.097.398</u>

- (ii) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	2.036.908.960.051	2.375.185.577.461
Vốn nhận ủy thác cho vay	3.075.249.706.566	2.518.185.125.302
Lãi dự trả ủy thác cho vay	19.976.341.013	46.429.957.547
Thuế phải trả	68.962.151.300	20.589.287.142
Khác	292.951.172.141	218.065.770.995
	5.494.048.331.071	5.178.455.718.447

19. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 18 tháng 03 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ đồng.

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2009	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	49.866.337.757	6.105.470.522.756
Tăng trong kỳ	-	-	601.317.168.820	601.317.168.820
Khác	-	-	(1.478.303.695)	(1.478.303.695)
30/09/2009	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	649.705.202.882	6.705.309.387.881

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30/09/2009 là 500.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

20. BẢO LÃNH KHÁC

	30/09/2009	31/12/2008
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	3.026.192.035.800	436.695.388.813
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	628.198.603.043	290.861.516.503
Bảo lãnh dự thầu	38.561.189.474	28.113.106.613
Bảo lãnh khác	207.754.972.563	188.013.145.310
	3.900.706.800.880	943.683.157.239

2030
 ĐNC
 NHIE
 ELO
 VIET
 DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CAM KẾT KHÁC

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	2.228.958.362.757	8.626.667.758.165
Cam kết khác (*)	645.045.950.000	-
	<u><u>2.874.004.312.757</u></u>	<u><u>8.626.667.758.165</u></u>

(*) Cam kết khác là khoản cam kết bán quyền bán cổ phiếu

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/09/2009</u>
	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	589.091.380.408
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.134.932.898.558
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	52.322.021.294
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.700.242.165
	<u><u>1.780.046.542.425</u></u>

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/09/2009</u>
	VND
Trả lãi tiền gửi	1.163.962.864.072
Trả lãi tiền vay	265.879.000.109
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	245.998.671.261
Chi phí hoạt động tín dụng khác	51.511.284.331
	<u><u>1.727.351.819.773</u></u>

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/09/2009</u>
	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	36.382.200.649
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	18.420.707.685
Thu từ dịch vụ tư vấn	9.839.308.243
Thu khác	576.232.368
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	<u>65.218.448.945</u>
Chi về dịch vụ thanh toán	6.551.767.208
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1.250.376.948
Chi về dịch vụ tư vấn	1.277.727.466
Chi về hoa hồng môi giới	86.250.000
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	<u>9.166.121.622</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>56.052.327.323</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 <hr/> VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	78.945.213.369
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	78.945.213.369
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.703.758.754
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.703.758.754
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	77.241.454.615
26. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 <hr/> VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	271.904.640.904
Chi phí về mua bán chứng khoán	(276.241.842.336)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(354.776.804.583)
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	(359.114.006.015)
27. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 <hr/> VND
Thu từ mua bán kỳ hạn,	94.100.388.118
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	99.584.330.759
Thu từ uỷ thác đầu tư chi định mục đích lãi suất cố định	71.266.497.652
Hoàn nhập dự phòng cho vay	246.610.593.312
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	1.182.651.436.613
Thu nhập khác	27.505.045.063
Thu nhập từ hoạt động khác	1.721.718.291.517
28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 <hr/> VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.056.519.947
Chi phí cho nhân viên	151.022.260.807
Chi về tài sản	43.561.907.929
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	49.514.700.707
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.245.078
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	34.783.715.128
Chi phí hoạt động	286.943.349.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	761.751.602.432
Điều chỉnh cho các khoản	
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần (*)	(120.013.867.983)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
- Chuyển lỗ	(189.460.390.964)
Thu nhập chịu thuế	452.277.343.485
Thuế suất thuế TNDN	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	113.069.335.871

(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận, cổ tức được chia từ hoạt động góp đầu tư, góp vốn vào các công ty liên doanh liên kết và lãi trái phiếu chính phủ.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	601.317.168.820
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.203

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/09/2009, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/09/2009
	USD
Trong vòng một năm	15.588.515.567
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.787.758.729
	23.376.274.296

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng và trụ sở làm việc có thời hạn từ 16 đến 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CAM KẾT MUA SẴM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tại ngày 26/03/2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số LA-FC-PVB-02-08 mua bản quyền và tư vấn cài đặt, chuyển giao công nghệ phần mềm Ngân hàng lõi (Core banking) với số tiền là 927.460 USD.

Tại ngày 19/02/2009, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng giá trị dự toán cho dự án Trụ sở chính tại 22 Ngô Quyền, Hà Nội với số tiền 700 tỷ VND theo Nghị quyết số 1055/NQ-TCĐK-HĐQT.

33. KẾ HOẠCH NIÊM YẾT TẠI SÀN CHỨNG KHOÁN SINGAPORE

Tại ngày 14 tháng 05 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Morgan Stanley Asia (Singapore) Pte về việc tư vấn phát hành cổ phiếu và niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Từ tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty đã thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính sang số 22 Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 6095/NQ-TCĐK-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 3 tháng 9 năm 2009.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con và Công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi phải trả các bên liên quan	781.759.585.648
Lãi phải thu các bên liên quan	248.489.529.110
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.050.630.395
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.347.997.639
Thu nhập của Ban Kiểm soát	623.266.930

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/09/2009 VND	31/12/2008 VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT	10.305.220.739.797	5.649.779.423.739
Ủy thác đầu tư	21.839.130.713.530	577.689.822.189
Vốn vay và nhận ủy thác	1.595.438.345.396	14.343.902.684.762

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 đầu tiên của Công ty cổ phần, nên trên báo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh. Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2008. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, số liệu so sánh của của phần Chứng khoán đầu tư và Đầu tư dài hạn đã có số liệu phân loại lại tham chiếu do việc áp dụng chính sách mới.
